

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
1	2223240140	Trần Thị Vân	Anh	08/04/2001	02BK15B5	8.0	7.5	7.7		7.5		7.6	Đạt
2	2223360289	Ngô Lý Mỹ	Anh	26/08/1993	02BK15B6	7.5	6.5	6.8		7.0		6.9	Đạt
3	2223360292	Hoàng Tuấn	Anh	14/03/2003	02BK15B6	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
4	3223240024	Ngô Tú	Anh	23/11/1996	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
5	1223240037	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10/09/1995	01BK15B3	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
6	3223240009	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	13/08/2001	02BK15B2	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
7	2223360333	Đoàn Lâm Thiện	Bảo	28/11/2007	02BK15A6	7.5	7.0	7.2				2.9	Thi lại
8	3223240007	Đặng Trần Thi	Ca	20/02/1997	02BK15B2	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
9	3223240029	Trần Thị Hoài	Châm	13/06/1994	02BK15B8	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
10	2223240134	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	01/01/1995	02BK15B5	8.5	9.0	8.8		8.5		8.6	Đạt
11	2223240166	Huỳnh Thị Thùy	Châu	02/09/2000	02BK15B6	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
12	1223240021	Phạm Thị Ngọc	Châu	03/04/2001	01BK15B2	9.0	7.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
13	2223360345	Đặng Hoàng	Chiến	23/05/1995	02BK15B6	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
14	2223180074	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	02BK15B6	8.5	8.5	8.5		8.5		8.5	Đạt
15	1223240055	Cao Thành	Đạt	28/02/1994	01BK15B6	8.5	7.5	7.8		8.0		7.9	Đạt
16	2223240183	Đỗ Ngọc Thùy	Dương	17/04/2000	02BK15B7	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
17	1223360031	Lê Vũ Thùy	Dương	20/11/1999	01BK15B4	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
18	2223240151	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	20/06/1997	02BK15B6	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
19	2223240129	Hồ Thị	Giang	09/12/2000	02BK15B5	8.0	7.5	7.7		8.0		7.9	Đạt
20	1223240013	Nguyễn Thị Trúc	Giang	03/07/2003	01BK15B2	9.0	7.0	7.7		8.0		7.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
21	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01BK15B2	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
22	1193360150	Nguyễn Ngọc	Hải	19/11/2003	01BK12A7	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
23	2223240137	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	09/04/1996	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
24	2223240127	Bùi Thị	Hiền	09/10/2002	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
25	3223240018	Ngô Thái	Hòa	19/08/1998	02BK15B4	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
26	2223240135	Lê Đức	Hung	07/09/1985	02BK15B5	8.0	7.5	7.7		8.0		7.9	Đạt
27	2223240180	Đào Xuân	Huong	13/03/1995	02BK15B7	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt
28	1223240050	Hà Thị	Huong	19/09/1995	01BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
29	2223360229	Nguyễn Nhật	Huy	07/06/2007	02BK15B6	7.5	7.0	7.2		7.5		7.4	Đạt
30	1223240032	Trương Mạnh	Khương	14/07/1997	01BK15B2	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
31	2223240162	Hoàng Trung	Kiên	19/04/2003	02BK15B6	7.5	7.5	7.5		7.0		7.2	Đạt
32	1223240042	Trần Tuấn	Kiệt	01/06/2001	01BK15A4	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
33	2223360203	Phạm Thị Lệ	Kiều	01/06/1994	02BK15B5	8.5	8.0	8.2		8.0		8.1	Đạt
34	1223240035	Phan Trường	Lam	02/08/1999	01BK15B3	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
35	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01BK15B4	8.5	7.5	7.8		7.5		7.6	Đạt
36	1223240011	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	10/12/1997	01BK15B2	8.5	8.0	8.2		8.0		8.1	Đạt
37	1223360037	Nguyễn Tấn	Lợi	21/12/2003	01BK15A6	9.0	8.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
38	3223240019	Đào Đức	Lợi	10/01/1998	02BK15B4	9.0	7.5	8.0		8.0		8.0	Đạt
39	2223240160	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	21/10/2002	02BK15B6	9.0	6.5	7.3		7.5		7.4	Đạt
40	2223240178	Võ Thị Tuyết	Mai	22/02/1975	02BK15B7	8.5	8.0	8.2		8.5		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
41	1223240038	Đào Thị Mai	20/12/1997	01BK15B4	8.5	8.0	8.2		8.5		8.4	Đạt
42	2223180061	Nguyễn Thị Tuyết	27/01/1989	02BK15B5	8.5	8.0	8.2		7.0		7.5	Đạt
43	2223360328	Đào Văn Nam	17/12/2004	02BK15B6	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
44	1223240010	Đoàn Thu Ngân	15/07/2000	01BK15B2	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
45	2223240163	Lê Đức Nghĩa	24/02/1995	02BK15A6	8.0	7.5	7.7				3.1	Thi lại
46	2223240124	Vũ Thị Yên	27/07/2000	02BK15A5	8.0	8.5	8.3		8.0		8.1	Đạt
47	2223240152	Nguyễn Hoàng Tuyết	02/10/1997	02BK15B6	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
48	3223240020	Võ Ngọc Kiều	24/09/1998	02BK15B4	9.0	7.5	8.0		8.0		8.0	Đạt
49	1223240046	Trần Thị Hồng	29/10/1998	01BK15B4	7.5	7.5	7.5		7.5		7.5	Đạt
50	2223360472	Đỗ Minh Nhựt	26/01/2003	02BK15A7	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
51	3223240010	Đoàn Nhất Nương	29/12/1992	02BK15B2	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
52	1223360004	Nguyễn Thanh Phái	13/11/2004	02BK15A1	8.5	8.0	8.2		8.0		8.1	Đạt
53	2223240169	Đặng Phong Phú	28/02/1993	02BK15A6	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
54	3223240023	Nguyễn Hoàng Phúc	08/04/2001	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
55	2223240164	Vương Văn Phước	19/02/1993	01BK15B6	8.5	8.0	8.2		8.0		8.1	Đạt
56	2223180065	Lê Hồ Phương	17/06/1980	02BK15B7	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
57	2223240142	Trần Thị Cẩm Quyên	30/10/2001	02BK15B5	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
58	2223360439	Nguyễn Tường Quyên	15/02/2001	02BK15B6	8.5	8.5	8.5		8.5		8.5	Đạt
59	2223360477	Lại Ngọc Quyên	14/07/1998	02BK15B7	7.0	7.5	7.3		7.0		7.1	Đạt
60	2223240150	Vũ Thị Thắm	09/10/1982	02BK15B6	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
61	2223240175	Nguyễn Thị Trúc	Thanh	08/05/2004	02BK15B7	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
62	1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01BK15B2	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
63	2223360476	Phan Văn	Thành	03/08/2000	02BK15B7	8.0	7.5	7.7		7.0		7.3	Đạt
64	2223240172	Đặng Thị Phương	Thảo	04/04/1991	02BK15B6	8.5	8.5	8.5		8.5		8.5	Đạt
65	1203240077	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	21/07/2002	01BK13A6	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
66	3223240015	Hồ Thị Xuân	Thảo	16/06/1999	02BK15B3	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
67	2223240062	Phan Duy	Thiên	17/03/1998	02BK15B2	6.5	7.5	7.2		7.0		7.1	Đạt
68	1223360017	Lê Thị Kim	Thoa	26/03/2001	01BK15B3	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
69	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02BK15B7	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
70	2223240165	Bùi Thị	Thúy	10/10/1999	02BK15B6	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
71	2223240133	Nguyễn Ngọc	Thủy	06/06/1996	02BK15B5	8.0	7.5	7.7		7.5		7.6	Đạt
72	2223240159	Trần Thị	Thủy	20/03/1983	02BK15B6	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
73	2223360416	Nguyễn Thụy Giang	Thy	07/02/2000	02BK15B6	7.0	6.5	6.7		6.0		6.3	Đạt
74	1223360071	Nguyễn Đức	Toàn	11/03/2004	02BK15B5	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
75	1223360071	Nguyễn Đức	Toàn	11/03/2004	02BK15B5	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
76	2223240110	Lê Đỗ Hoàng Bảo	Trâm	12/02/1997	02BK15B4	8.0	7.5	7.7		7.5		7.6	Đạt
77	2223360266	Trần Thị Thu	Trúc	28/10/2004	02BK15B6	8.0	8.0	8.0		6.5		7.1	Đạt
78	1223240043	Trương Thị Thanh	Trúc	26/07/1999	01BK15B4	9.0	8.0	8.3		8.5		8.4	Đạt
79	3223240012	Lâm Hoài	Trung	28/05/1982	02BK15B2	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
80	3223240025	Nguyễn Thành	Trung	26/08/1990	02BK15B5	9.0	7.5	8.0		8.0		8.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
81	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01BK15B4	7.0	7.5	7.3		7.5		7.4	Đạt
82	1223240009	Lê Thị Cẩm	Tú	22/01/2000	01BK15B2	9.0	8.5	8.7		8.0		8.3	Đạt
83	2223180064	Võ Thị Cẩm	Tú	07/09/1983	02BK15B6	8.5	8.5	8.5		8.0		8.2	Đạt
84	3223240016	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	30/08/1990	02BK15B3	9.0	8.5	8.7		8.5		8.6	Đạt
85	2223240187	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	19/01/2001	02BK15B7	8.0	7.0	7.3		7.5		7.4	Đạt
86	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	Tuyên	25/07/2003	02BK15B6	8.5	7.0	7.5		8.0		7.8	Đạt
87	2223360181	Lê Thị Trường	Vang	13/12/1989	02BK15B5	8.5	8.0	8.2		7.5		7.8	Đạt
88	3223240014	Đỗ xuân	Vũ	02/12/1993	02BK15B3	7.5	7.0	7.2		7.5		7.4	Đạt
89	3223240026	Trần Văn	Vui	18/06/1984	02BK15B6	9.0	7.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
90	3223240027	Nguyễn Thị Hải	Yến	05/05/2001	02BK15B6	8.5	7.0	7.5		8.0		7.8	Đạt
91	1223240051	Trần Ngọc	Yến	09/05/1996	01BK15B5	9.0	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt